Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8301.70.00

Mã HS	8301.70.00
Mô tả hàng hóa	Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản / - Chìa rời
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 03:45:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/83017000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12606
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12606
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12606
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11966
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11909
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11909
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11909
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11909
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11909
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11909
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11961
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11961

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11961
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11961
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11961
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11961
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E11962
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F11962
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11962
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11962
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11962
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11962
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11965
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H11915
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F11921
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G11921
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H11921
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I11921
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J11921
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K11921
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11954
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11954
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11954
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11954
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11954
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11954
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11999
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11999

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11999
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11999
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11999
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11999
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D11984
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E11984
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F11984
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11984
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11984
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11984
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D11984
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E11984
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F11984
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G11984
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H11984
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11984
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12001
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E12001
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F12001
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12001
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12001
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12001
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12000
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E12000
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F12000
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12000

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12000
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12000
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11947
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11947
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11947
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11947
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11947
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11947
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11947
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D11984
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E11984
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F11984
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G11984
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H11984
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I11984
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D11984
RCEP B	2023	2023	20	B!E11984
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F11984
RCEP B	2025	2025	15	B!G11984
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H11984
RCEP B	2027	2027	10	B!I11984
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D11984
RCEP C	2023	2023	20	C!E11984
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F11984
RCEP C	2025	2025	15	C!G11984
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H11984

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I11984
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D11983
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E11983
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F11983
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G11983
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H11983
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I11983
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D11987
RCEP E	2023	2023	20	E!E11987
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F11987
RCEP E	2025	2025	15	E!G11987
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H11987
RCEP E	2027	2027	10	E!I11987
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D11984
RCEP F	2023	2023	20	F!E11984
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F11984
RCEP F	2025	2025	15	F!G11984
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H11984
RCEP F	2027	2027	10	F!I11984
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F11080
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G11080
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H11080
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I11080

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8301.70.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8301.70.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12606), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.